SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 21/02/2023 08:34:07 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05 /GPMT-UBND	*Trà Vinh, ngày 20 tháng 02 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 09/BVSN-KHTH-CNTT ngày 30/01/2023 của Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh và hồ sơ kèm theo;

Xét Tờ trình số 42/TTr-STNMT ngày 07/02/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh".

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh, địa chỉ tại ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh" tại ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung:

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

1.3. Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Bệnh viện Sản - Nhi thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh.

1.4. Mã số thuế: 2100618273

1.5. Loại hình dịch vụ: Cơ sở y tế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Phạm vi: Bệnh viện có tổng diện tích đất là 43.293,2 m^2 thuộc Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô: Bệnh viện có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 260 giường bệnh, đạt tiêu chuẩn bệnh viện chuyên khoa hạng II.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải đúng theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 20 /02/2023 đến ngày 20 /02/2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở TNMT (02 bản);
- Sở Y tế;
- UBND huyện Châu Thành;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN. 06

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

E:\PHUONG23\Quyetdinh\GPMT\BVsannhi.docx

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 05 /GPMT-UBND ngày 20/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải y tế phát sinh từ các phòng, khoa.
- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh trong Bệnh viện.
- Nước thải sinh hoạt từ căn tin.
- Nước thải lò hấp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung 150 m^3/ngày, cụ thể:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Bến Có.

2.2. Vị trí xả nước thải: Tại ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1097773, Y= 587881 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo hệ thống thoát nước chung của Bệnh viện Sản – Nhi Trà Vinh, sau đó chảy ra sông Bến Có theo phương thức tự chảy, xả mặt hoặc xả ngầm tùy thuộc thủy triều, nước thải xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, K=1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6,5 – 8,5	03 tháng/lần
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	60	
3	COD	mg/L	120	

4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120	
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	4,8	
6	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	12	
7	NO_3^- (Tính theo N)	mg/L	60	
8	PO_4^{3-} (Tính theo P)	mg/L	12	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	24	
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,12	
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,2	
12	Tổng coliforms	MPN/100mL	5.000	
13	Salmonella	Vi khuẩn/100mL	KPH	
14	Shigella	Vi khuẩn/100mL	KPH	
15	Vibrio Cholerae	Vi khuẩn/100mL	KPH	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải y tế từ các phòng khoa, nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh, nước thải từ căn tin và nước thải từ thiết bị lò hấp được thu gom bởi mạng lưới thu gom nước thải và dẫn qua song chắn rác để loại bỏ rác có kích thước lớn trước khi vào hố thu gom. Riêng nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại 03 ngăn trước khi dẫn vào hệ thống thu gom.

Hệ thống thu gom nước thải bao gồm hệ thống các ống PVC và HDPE, các tuyến ống dẫn nước thải này đều được lắp đặt nằm bên dưới mặt đất, cụ thể:

- Nước thải y tế từ các phòng, khoa được thu gom bằng ống PVC, đường kính 42mm.

- Nước thải từ các khu nhà vệ sinh sau được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại sẽ được thu gom bằng ống HDPE, đường kính 42mm.

- Nước thải từ căn tin được thu gom bằng ống PVC, đường kính 42mm.

Tổng chiều dài hệ thống thu gom từ nguồn thải đến Hệ thống xử lý nước thải là 600m. Tại mỗi vị trí đấu nối đều có bố trí 01 hố ga, có tổng cộng 17 hố ga thoát nước với kích thước 1,0 x 1,0 x 1,0 m. Nước thải chảy theo hệ thống thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công trình thoát nước thải: Nước thải sau xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy vào hố ga (nơi lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng) sau đó chảy theo độ dốc về hố ga nước mưa, sau đó nước thải thoát ra sông Bến Có thông qua cống bê tông cốt thép: đoạn tuyến cống 1 (đoạn trong khuôn viên bệnh viện) có kích thước Φ800mm, chiều dài cống là 133m; đoạn tuyến cống 2 (dẫn từ bệnh viện ra sông Bến Có) có kích thước Φ1.200mm, chiều dài cống là 186m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ gồm hầm tự hoại 03 ngăn: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được dẫn về hầm tự hoại, sau đó được tiếp tục dẫn về hệ thống xử lý tập trung.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện hữu quy trình như sau: Nước thải → Hệ thống cống thu gom → Song chắn rác → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng II → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Cống thoát nước thải sau xử lý → Sông Bến Có (đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, K=1,2).

- Công suất thiết kế: 150 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Bệnh viện bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Phụ lục 2

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 05 /GPMT-UBND ngày 20/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
			Bệnh viện Sản - Nhi	Các cơ sở y tế khác thu gom theo mô hình cụm
1	Chất thải y tế lây nhiễm	13 01 01	60.741	26.319,3
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm		1738	1.911,4
2.1	Hóa chất có thành phần nguy hại	13 01 02	1.578	1.911,4
2.2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	15	
2.3	Hộp mực in thải	08 02 04	20	
2.4	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	15	
2.5	Các thiết bị vỡ hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 03 02	20	
2.6	Bùn thải từ HTXLNT	12 06 10	40	
2.7	Pin, ắc quy thải bỏ	16 01 02	10	
2.8	Dầu nhớt thải	17 02 03	20	
2.9	Bao bì, giẻ lau dính dầu nhớt	18 01 01	5	
2.10	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh tráng phim gốc nước	19 01 01	15	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế thông thường phát sinh: Khoảng

193.307 kg/năm, bao gồm:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải thông thường không phục vụ mục đích tái chế	181.507
2	Chất thải thông thường phục vụ mục đích tái chế	9.800

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 79.010 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các dụng cụ để thu gom và phân loại chất thải y tế phát sinh theo tính chất của từng loại chất thải theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021, cụ thể như sau:

- Chất thải y tế lây nhiễm chứa trong thùng rác nhựa có lót túi, màu vàng: Loại 15L: 22 cái; loại 240L: 15 cái;

- Chất thải nguy hại: chứa trong thùng rác nhựa có lót túi và có màu đen: Loại 15L: 27 cái; loại 240L: 02 cái.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

Kho chứa có kết cấu bê tông cốt thép, mái tole, nền xi măng, nền được gia cố đảm bảo an toàn chống sụp, lún.

STT	Kho chứa chất thải	Kích thước *(dài x rộng x cao)*	Diện tích (m^2)
1	Kho chất thải y tế lây nhiễm	11,2 x 5,7 x 4,7 (m)	63,84
2	Kho chất thải nguy hại	4 x 5,7 x 4,7 (m)	22,8

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn y tế thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các dụng cụ để thu gom và phân loại chất thải rắn thông thường phát sinh theo tính chất của từng loại chất thải như sau:

- Chất thải rắn thông thường không phục vụ mục đích tái chế: chứa trong thùng có lót túi và có màu xanh: Loại 660L: 10 cái; loại 15L: 50 cái;

- Chất thải rắn thông thường phục vụ mục đích tái chế: chứa trong thùng có lót túi và có màu trắng: Loại 240L: 10 cái; loại 15L: 22 cái.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chất thải rắn thông thường được xây kiên cố, có kết cấu bê tông cốt thép, mái tole, nền xi măng, bề dày tường 200mm, nền đất được gia cố đảm bảo an toàn chống sụp, lún.

STT	Kho chứa chất thải	Kích thước *(dài x rộng x cao)*	Diện tích (m^2)
1	Kho chứa chất thải thông thường không thể tái chế	4 x 5,7 x 4,7 (m)	22,8
2	Kho chất thải thông thường có thể tái chế	4 x 5,7 x 4,7 (m)	22,8

3. Hoạt động tự xử lý chất thải y tế:

Chất thải y tế lây nhiễm không sắc nhọn phát sinh tại Bệnh viện và các cơ sở y tế khác được thu gom, vận chuyển theo mô hình cụm và được xử lý trực tiếp tại Bệnh viện bằng phương pháp hấp ướt tiên tiến kết hợp nghiền cắt có công suất 30 – 50kg/h, trung bình thời gian vận hành trong ngày là 05 giờ ứng với công suất 35 kg/giờ. Quy trình vận hành thiết bị hấp ướt kết hợp nghiền cắt tại bệnh viện như sau:

Bắt đầu quy trình → Nâng rác thải (thủ công) → Nâng lên → Cửa trên cùng mở → Kết thúc nạp chất thải → Bắt đầu cắt nhỏ → Kết thúc cắt nhỏ → Kết thúc khớp bánh răng cưa → Đóng cửa trên cùng → Lập trình nhiệt độ, áp suất → Xả khí và hút chân không → Kết thúc khử khuẩn → Mở cửa trước → Xả chất thải xử lý → Đóng cửa trước → Kết thúc quy trình.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện đầy đủ các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Bệnh viện như: Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải; biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất; biện pháp phòng, chống cháy nổ; biện pháp phòng, chống, giảm thiểu phóng xạ và ứng phó sự cố tác động của tia bức xạ từ phòng chụp X-quang; biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố lây lan dịch bệnh; biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế./.